*Mục đích để tham khảo thực hành chữa bệnh. Các bạn đồng nghiệp cần biện chứng luận trị, vận dụng kiến thức về bệnh học, học thuyết kinh lạc, học thuyết tạng phủ mà chọn nhóm huyệt phù hợp nhé:*

*“Dụng Huyệt như dụng Binh*

*Dụng hay bởi Thầy giỏi”*

**NHÓM HUYỆT CHỮA BỆNH VÙNG  MẶT**

Trúng gió miệng mắt méo lệch: Thính hội, Giáp xa, Địa thương

Thần kinh mặt tê bại: Hoà liêu, Khiên chính, Địa thương, Tứ bạch, Dương bạch

Thần kinh mặt tê bại: Dương bạch, Tứ bạch, Khiên chính, Địa thương

Thần kinh mặt tê bại: Khiên chính, Địa thương, Phong trì, Dương bạch

Thần kinh mặt tê bại: Đầu duy, Dương bạch, Ế phong, Địa thương, Nghinh hương

Liệt mặt: Địa thương, Giáp xa, Nghinh hương, Hợp cốc

Liệt mặt: Tứ bạch, Dương bạch, Địa thương, Phong trì, Hợp cốc

Liệt mặt: Ty trúc không, Toản trúc, Tứ bạch, Địa thương

Liệt mặt: Thừa tương, Hoà liêu, Khiên chính, Phong trì

Liệt mặt: Ế phong, Khiên chính, Địa thương, Nghinh hương

Cơ mặt co dúm: Toản trúc, Tứ bạch, Giáp thừa tương

Đau thần kinh tam thoa: Hạ quan, Thái dương

Đau thần kinh tam thoa: Địa thương, Giáp xa, Hợp cốc

Đau thần kinh tam thoa: Địa thương, Ngư tế, Thái bạch

Đau thần kinh tam thoa: Giáp thừa tương, Hạ quan, Hợp cốc

Viêm xoang trán: Toản trúc, Ấn đường

Đau trước trán: Toản trúc thấu Ngư yêu, Phong trì, Hợp cốc

Mặt thũng, hư phù: Nhân trung, Tiền đình

Mặt sưng ngứa: Nghinh hương, Hợp cốc.

**NHÓM HUYỆT CHỮA BỆNH MẮT**

Đau đầu và mắt: Toản trúc, Đầu duy

Bệnh mắt: Thừa khấp, Thái dương, Hợp cốc

Bệnh mắt: Tân minh, Thừa khấp, Tý nhu

Bệnh mắt: Quang minh, Hợp cốc

Bệnh mắt nói chung: Can du, Túc tam lý

Các bệnh về mắt: Tình minh, Thái dương, Ngư vĩ

Viêm kết mạc cấp tính: Chích nặn máu ở: Thái dương, Nhĩ tiêm

Viêm kết mạc cấp tính: Toản trúc, Thái dương, Phong trì, Hợp cốc

Đau mắt đau u mày: Toản trúc thấu Ngư yêu

Khuông mắt máy động: Đầu duy, Tán trúc (mắt đau)

Mắt mờ do thần kinh chức năng: Cầu hậu, Thần môn

Mắt không sáng: Phong trì, Ngữ xứ

Mắt không sáng: Can du, Mệnh môn

Mắt hoa, mắt như lòi ra: Thiên trụ Đào đạo, Côn lôn

Mắt hoa mờ: Túc tam lý, Can du

Sụp mi: Dương bạch, Thái dương, Đầu duy, Phong trì

Viêm mí mắt: Chích nặn máu ở Thái dương, Toản trúc

Đau thần kinh trên hốc mắt: Ngư yêu, Tán trúc, Tứ độc, Nội quan

Trong mắt sưng đỏ: Tán trúc, Ty trúc không

Đau mắt hàn: Phong trì, Hợp cốc

Đau mắt: Toản trúc, Ngư vĩ, Tý nhu

Mắt sưng đau: Tình minh, Thái dương, Ngư yêu

Nhãn cầu sưng đỏ, đau đớn, chảy nước mắt: Tình minh, Tý nhu

Đau tròng mắt: Thượng tinh, Nội đình

Mắt đỏ đau: Dương khê, Hợp cốc

Quáng gà: Đồng tử liêu, Tình minh, Dưỡng lão, Túc tam lý

Viêm thần kinh thị giác: Cầu hậu, Phong trì, Dưỡng lão, Quang minh

Teo thần kinh thị giác: Thượng minh, Kiên minh 2, Phong trì, Quang minh, Túc tam lý

Teo thần kinh thị giác: Ế minh, Phong trì, Thượng tinh, Cầu hậu

Quáng gà: Tình minh, Hành gian, Túc tam lý

Teo thần kinh thị giác: Phong trì, Tình minh, Đồng tử liêu, Toản trúc

Teo thần kinh thị giác: Tình minh, Cầu hậu, Phong trì, Hợp cốc, Túc tam lý, Quang minh

Teo thần kinh thị giác: Thừa khấp, Tình minh, Phong trì, Hợp cốc, Túc tam lý, Can du, Thận du

Thanh quang nhỡn (Tăng nhãn áp, giãn đồng tử): Cầu hậu, Kiện minh 1, Phong trì, Hợp cốc, Thái xung

Thanh quang nhỡn: Hành gian, Phong trì, Hợp cốc

Giãn đồng tử: Thừa khấp, Tình minh, Phòng trì, Khúc trì, Thái xung

Khuất quang bất chỉnh (nhìn vật bị cong): Đồng tử liêu, Thượng minh, Hợp cốc

Phức thị (nhìn thấy hình trùng nhau): Dương bạch, Toản trúc, Phục lưu

Võng mạc biến hình: Thừa khấp, Kiện minh, Kiện minh 5, Phong thị, Tỳ du, Thận du, Can du

Cận thị: Ngư yêu, Hợp cốc

Cận thị: Tình minh, Thừa khấp, Hợp cốc, Quang minh

Cận thị: Thừa khấp thấu Tình minh

Trong mắt có màng che: Đồng tử liêu, Khâu khư

Viêm củng mạc bờ mi, giác mạc có màng che: Tình minh, Cầu Hậu, Ế minh, Thái dương, Hợp cốc, Can du

Giác mạc có màng che: Thượng minh, Thượng tình minh, Cầu hậu, Hợp cốc

Mắt có mộng thịt: Tình minh, Thiếu trạch, Thái dương, Hợp cốc

Mộng thịt trong mắt: Tình minh, Thái dương, Hợp cốc

Đục thuỷ tinh thể: Tán trúc, Ế minh, Tình minh, Túc tam lý

Đục nhân mắt: Đồng tử liêu, Ngư yêu, Toản trúc, Tình minh

Đục nhân mắt bước đầu, độ nhẹ: Ế minh, Tình minh, Cầu hậu

Đục nhân mắt, giác mạc có ban trắng: Tình minh, Thượng Tình minh, Cầu hậu, Thái dương, Ế minh, Thiếu trạch, Hợp cốc.

**NHÓM HUYỆT CHỮA BỆNH VỀ MŨI RĂNG LƯỠI**

Các bệnh về mũi: Thượng tinh, Nghinh hương, Hợp cốc

Bệnh mũi: Thượng tinh, Nghinh hương

Viêm mũi: Tứ bạch, Hợp cốc, Nghinh hương

Viêm mũi: Thông thiên, Thượng tinh, Ấn đường, Hợp cốc

Viêm mũi mãn tính: Nghinh hương, Ấn đường, Hợp cốc

Viêm mũi mãn tính: Tỵ thông, Thượng tinh, Ấn đường, Hợp cốc

Viêm mũi, mũi có thịt thừa: Thượng tinh, Hợp cốc, Thái xung

Miệng méo, mũi nhiều nhử xanh: Thông thiên, Thừa quang

Trứng cá ở mũi: Tố liêu, Nghinh hương, Hợp cốc

Tắc mũi, sâu mũi: Thái xung, Hợp cốc

Viêm hốc cạnh mũi: Nghinh hương thấu Tỵ thông, Khúc trì, Thượng tinh, Hợp cốc

Viêm hốc cạnh mũi: Tỵ thông, Toản trúc, Liệt khuyết

Chảy máu cam: Thượng tinh, Tố liêu, Nghinh hương

Chảu máu cam: Hoà liêu, Ấn đường, Liệt khuyết

Chảy máu cam không dứt: Phế du, Nghinh hương

Chảy máu mũi kịch liệt không cầm: Ẩn bạch, Uỷ trung

Cơ nhau co rút: Hạ quan, Giáp xa, Ế phong

Hàm răng cắn chặt: Giáp xa, Nhân trung, Hợp cốc

Viêm khớp hàm dưới: Hạ quan, Hợp cốc

Viêm khớp hàm dưới: Ế phong, Hạ quan

Vòm miệng lở loét: Khiên chính, Thừa tương, Ngân giao, Địa thương, Hợp cốc

Miệng ngậm không há: Giáp xa, Địa thương, Hợp cốc

Góc mép cứng đơ: Địa thương, Hậu khê

Môi lở mụn: Thừa tương, Địa thương

Miệng chảy dãi: Nhiên cốc, Phục lưu

Miệng chảy dãi: Thượng liêm tuyền, Thừa tương, Địa thương

Chảy nước dãi: Địa thương, Thừa tương, Hợp cốc

Nói không rõ tiếng: Thượng liêm tuyền, Á môn, Hợp cốc

Mất tiếng do thần kinh chức năng: Thượng liêm tuyền, Bàng liêm tuyền, Hợp cốc

Di chứng não gây mất tiếng: Thượng liêm tuyền, Tăng âm, Á môn

Đau răng: Thái dương, Ế phong

Đau răng: Nhĩ môn, Ty trúc không

Đau răng: Giáp xa, Nha thống điểm, Hạ quan, Hợp cốc, Nội đình

Đau răng: Thiên lịch, Ngoại quan, Hợp cốc

Đau răng, viêm amidal: Nội đình, Hợp cốc

Đau răng hàm dưới: Giáp xa, Hợp cốc

Đau răng hàm trên: Thái dương, Hợp cốc

Dưới lưỡi sưng đau: Liêm tuyền, Trung xung

Lưỡi nứt chảy máu: Nội quan, Tam âm giao, Thái xung

Lưỡi mềm không nói: Á môn, Quan xung

Lưỡi cứng không nói: Trung xung, Quan xung.

**NHÓM HUYỆT CHỮA BỆNH TAI**

Tai điếc: Hội tông, Ế phong

Tai điếc: Thính cung, Thiên du, Dịch môn

Tai điếc: Ế phong, Thính cung

Tai điếc: Nhĩ môn thấu Thính cung, Thính hội, Ế phong, Trung chử

Tai điếc: Nhĩ môn, Thính hội

Tai điếc: Thính hội, Ế phong

Tai điếc: Thính hội, Thính mẫn, Trì tiền

Tai điếc: Thính hội, Phong trì

Tai điếc: Thính cung, Thính hội, Ế phong, Hội tông

Tai điếc: Ngoại quan, Thính hội

Tai điếc, tai ù: Trung chử, Nhĩ môn, Thính hội

Tai điếc, tai ù: Trung chử, Nhĩ môn, Ế phong

Tai điếc, tai kêu: Y lung, Thính huyệt, Thính thông, Ế minh hạ

Tai điếc bạo phát: Tứ độc, Thiên dũ

Tai điếc, bí hơi: Nghinh hương, Thính hội

Tai kêu: Ế phong, Thính cung, Thính huyệt, Thính thông

Câm điếc: Y lung, Nhĩ môn thấu Thính cung, Thính hội

Câm điếc: Á môn, Nhĩ môn, Thính cung, Ngoại quan, Trung chữ

Câm điếc: Nhĩ môn, Y lung, Túc ích thông

Câm điếc: Thính cung, Thính hội, Trung chữ, Ngoại quan

Viêm tai giữa: Nhĩ môn, Ế phong, Hợp cốc

Viêm tai giữa: Hạ quan, Ngoại quan.

Viêm tai giữa: Thính cung, Ế phong, Hợp cốc

Choáng váng do tai trong: Ế minh, Tứ độc, Phong trì, Á môn, Nội quan, Thái xung

Câm bạo phát: Tam dương lạc, Chi câu, Thông cốc

Câm bạo phát không nói được: Ế phong, Thông lý.

**NHÓM HUYỆT CHỮA BỆNH HẦU HỌNG**

Quai bị: Khiên chính, Ế phong, Hợp cốc

Quai bị: Ế phong, Giáp xa, Hợp cốc

Viêm Amidan: Ế phong, Giáp xa, Hợp cốc

Viêm Amidan: Biển đào, Hợp cốc

Viêm Amidan: Thiên dung, Hợp cốc

Viêm Amidan cấp tính: Chích Thiếu thương nặn máu, châm Hợp cốc

Sưng trong họng: Nhiên cốc, Thái khê

Viêm hầu họng: Thiên dung, Thiên trụ, Hợp cốc

Họng đau không ăn được: Dũng tuyền, Thái xung

Viêm hầu họng: Thiên trụ, Thiếu thương

Viêm hầu họng: Biển đào, Thiên trụ, Thiếu thương

Hầu họng sưng đau: Thiếu thương, Thiên đột, Hợp cốc

Hầu họng sưng đau: Thiếu thương, Thương dương đều chích nặn máu

Đau hầu họng: Bách hội, Thái xung, Tam âm giao

Đau hầu họng: Thái khê, Trung chữ.

**NHÓM HUYỆT CHỮA BỆNH ĐAU BẠI**

Bại liệt: Đới mạch, Thận tích, Hoàn khiêu, Khiêu dược, Tứ cường

Phong thấp bại: Hoàn khiêu, Dương lăng tuyền, Huyền chung

Phong một bên, không thể quỳ xuống đứng lên: Thượng liêu, Hoàn khiêu, Dương lăng tuyền, Cự hư Hạ liêm

Phong tê: Túc tam lý, Lương khâu, Dũng tuyền, Nhiên cốc

Tứ chi đau buốt: Thái xung, Khúc trì, Hợp cốc, Túc tam lý

Bán thân bất toại: Khúc trì, Dương lăng tuyền

Viêm khớp do phong thấp: Nhân trung, Trường cường, Thủ tam lý thấu Ôn lưu, Tọa cốt, Tuyệt cốt.

Cánh tay không nâng lên được: Cự cốt, Tiền cốc

Cánh tay đau không nâng lên được: Tý nhu, Trửu liêu

Cánh tay khó đưa lên: Kiên tỉnh, Khúc trì

Chi trên liệt một bên, đau thần kinh cẳng tay: Tý trung, Khúc trì, Hợp cốc

Chi trên bất toại đau đớn: Khúc trì, Kiên ngung, Hợp cốc

Chi trên tản hoán bại liệt: Nhu du, Kiên ngung, Kiên trinh, Cảnh tý

Chi trên tê bại: Kiên trinh, Khúc trì, Cảnh tý

Đau cánh tay: Thiếu hải, Thủ tam lý

Đau cánh tay: Kiên tỉnh, Khúc trì

Viêm quanh khớp vai: Cự cốt, Kiên liêu thấu Cực tuyền, Dương lăng tuyền

Viêm quanh khớp vai: Thiên tông, Kiên ngung, Kiên liêu, Dương lăng tuyền

Viêm quanh khớp vai: Dưỡng lão thấu Nội quan, Kiên trinh thấu Cực tuyền

Bệnh tật ở khớp vai: Kiên ngung, Kiên nội lăng, Kiên liêu, Khúc trì

Viêm bao hoạt dưới ụ vai: Kiên ngung, Kiên liêu, Dương lăng tuyền

Viêm đầu cơ trên bờ gai xương bả vai: Khúc viên, Tý nhu, Dương lăng tuyền

Viêm khớp vai: Kiên trinh, Kiên ngung, Kiên liêu

Đau vai, viêm quanh khớp vai: Thủ tam lý, Kiên ngung, Trung chữ

Đau khớp vai và viêm quanh khớp vai: Kiên nội lăng, Kiên ngung, Kiên liêu, A thị huyệt

Đau vai: Kiên tỉnh, Phong trì, Kiên ngung

Đau vai: Thiên trụ, Dưỡng lão

Vai và cánh tay đau: Tý nhu thấu Nhu thượng, Khúc trì

Cạnh ngoài và phía trên cánh tay đau: Trửu liêu, Khúc trì, Thủ tam lý

Lao hạch dưới hố nách: Kiên tỉnh, Thiếu hải, Dương phụ

Khuỷu tay co đau: Xích trạch, Khúc trì

Khuỷu tay bong gân: Uyển cốt, Tiểu hải, Khúc trì

Khớp khuỷu tay đau:Tiểu hải, Khúc trì

Khuỷu tay duỗi ra không có sức: Ưng thượng, Kiên liêu, Nhu hội

Khuỷu tay gập không có sức: Huyền chung, Cử tý

Bệnh ở khớp khuỷu: Thiên tỉnh, Khúc trì thấu Thiếu hải

Khuỷu và cánh tay đau đớn: Chi chính, Ngoại quan, Hợp cốc, Khúc trì

Thần kinh chính giữa cẳng tay tê bại: Cảnh tý, Tý trung, Nội quan

Thần kinh quay cẳng tê bại: Cảnh tý, Khúc trì, Dương khê

Thần kinh trụ cẳng tay tê bại: Cảnh tý, Tiểu hải, Chi chính

Cổ tay bong gân: Uyển cốt, Ngoại quan

Cổ tay thõng xuống: Tý trung, Dưỡng lão

Đau khớp cổ tay: Liệt khuyết, Dương khê, Áp thống điểm

Viêm gân đầu cơ: Liệt khuyết, Dương khê, Áp thống điểm

Bệnh ở gân đầu cơ cổ tay: Dương khê, Liệt khuyết

Bàn tay, Cánh tay tê dại: Thủ tam lý, Thiếu hải

Mu bàn tay sưng đỏ: Dịch môn, Trung chữ

Đau xương bàn tay, ngón tay: Tam gian, Hậu khê

Cổ tay, ngón tay, khớp đốt ngón tay sưng đau: Dương trì, Đại lăng, Thượng bát tà, Tứ phùng

Ngón tay phát tê: Bát tà, Ngoại quan

Các khớp nhỏ ngón tay sưng đau: Thượng bát tà, Khúc trì, Ngoại quan

Đau thần kinh toạ: Hoàn khiêu, Thừa sơn

Đau thần kinh toạ: Tọa cốt, Ân môn, Dương lăng tuyền

Đau thần kinh toạ và chi dưới tản hoán: Lăng hậu, Hoàn khiêu, Kiện tất

Chi dưới tản hoán: Ngoại âm liêm, Mại bộ, Tân Phục thỏ, Kiện tất, Túc tam lý

Chi dưới tản hoán: Mại bộ, Hoàn khiêu, Ân môn, Kiện tất, Túc tam lý

Chi dưới tê bại tản hoán: Phục thỏ, Mại bộ, Lăng hậu, Phong thị

Chi dưới bại liệt: Thập thất chuỳ hạ và Hiệp tích vùng thắt lưng

Cạnh ngoài chi dưới đau: Khâu khư, Côn lôn, Huyền chung

Chi dưới và ngón tay tê dại: Bát phong, Lăng hậu, Túc tam lý

Đùi đau: Hậu khê, Hoàn khiêu

Đùi đau phong thấp: Cư liêu, Hoàn khiêu, Ủy trung

Đùi đau chân tê: Hoàn khiêu, Huyền chung

Đùi và chân không có sức: Phong thị, Âm thị

Cước khí, phong thấp lở loét đầu chi: Công tôn, Xung dương, Cứu Túc tam lý

Cước khí: Huyền chung, Túc tam lý, Tam âm giao

Cước khí, phong một bên người: Hoàn khiêu, Dương lăng tuyền, Dương phụ, Cự hư, Hạ liêm

Đầu gối sưng đau: Khúc tuyền thấu Dương quan

Khớp gối sưng đau: Tất quan, Độc tỵ

Viêm khớp gối: Tất dương quan thấu Khúc tuyền, Dương lăng tuyền thấu Âm lăng tuyền

Viêm khớp gối: Độc tỵ, Lương khâu, Dương lăng tuyền

Phong thấp đau đầu gối: Độc tỵ, Âm lăng tuyền, Dương lăng tuyền

Viêm khớp gối và chi dưới bại liệt: Phong thị, Âm thị, Dương lăng tuyền

Cạnh ngoài bắp chân đau: Dương giao, Côn lôn

Cạnh ngoài bắp chân, chi dưới mỏi mệt: Dương lăng tuyền, Huyền chung

Đau khớp cổ chân: Côn lôn, Tuyệt cốt, Khâu khư

Đau khớp cổ chân: Kim môn, Côn lôn

Đau gót chân: Thương khâu, Giải khê, Khâu khư

Đau gót chân: Thừa sơn, Côn lôn

Di chứng não kiểu gót móng ngựa (nhón gót lên): Căn khẩn, Uỷ dương, Lăng hậu

Di chứng não kiểu gót móng ngựa (nhón gót lên): Căn bình, Hoàn khiêu, Kiện tất, Lang hậu, Căn khẩn

Bàn chân sưng: Thái khê, Côn lôn

Chân sưng: Côn lôn, Thân mạch

Mu bàn chân sưng đỏ: Thượng bát phong, Túc tam lý, Dương lăng tuyền

Bước chân sưng khó đi: Thái khê, Côn lôn, Thân mạch

Bước đi khó khăn: Túc tam lý, Trung xung, Thái xung

Bước đi khó khăn: Trung phong, Thái xung

Ngón chân đau đớn: Nhiên cốc, Thái xung, Dũng tuyền.